TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN VĨNH LỢI** **TỈNH BẠC LIÊU**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 87/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 19-9-2023
V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN VĨNH LỢI, TỈNH BẠC LIÊU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Duy Khanh

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Đào Văn Vĩnh

2. Bà Trần Thị Phương Anh

***- Thư ký phiên tòa*:** Ông Nguyễn Văn Nhựt, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Lợi, tỉnh Bạc Liêu.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Vĩnh Lợi, tỉnh Bạc Liêu tham gia phiên tòa: Bà Trịnh Thị Mỹ Tiên, Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 9 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Lợi, tỉnh Bạc Liêu xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 96/2023/TLST-HNGĐ ngày 04 tháng 5 năm 2023 về "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 67/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 01 tháng 8 năm 2023 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Nguyễn Ngọc V, sinh năm 1957.

Địa chỉ: Ấp P, xã L, huyện V, tỉnh Bạc Liêu (có mặt).

2. Bị đơn: Bà Lương Thanh T, sinh năm 1965.

Địa chỉ: Ấp P, xã L, huyện V, tỉnh Bạc Liêu (có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Đơn khởi kiện đề ngày 21/4/2023 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Nguyễn Ngọc V trình bày:

- Về hôn nhân: Ông và bà T tự nguyện chung sống như vợ chồng, có tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán tại địa phương vào đầu năm 1986. Đến năm 2015 có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã L, huyện V, tỉnh Bạc Liêu cấp Giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 16/01/2015. Thời gian đầu, vợ chồng sống hạnh phúc nhưng đến năm 2012 xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân do ông và bà T thường xuyên cãi nhau, không ai còn quan tâm chăm sóc lẫn nhau nên ông và bà T đã ly thân từ năm 2015 cho đến nay. Nay ông nhận thấy cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho ông ly hôn với bà T.

- Về con chung: Ông xác định, ông và bà T có 03 con chung gồm Nguyễn Xuân N, sinh ngày 03/7/1987, Nguyễn Thị Hồng A, sinh ngày 14/3/1990 và Nguyễn Vân A1, sinh ngày 15/9/2014. Hiện nay cháu Xuân N và Hồng A đã trưởng thành không yêu cầu Tòa án giải quyết, còn cháu Vân A1 thì tôn trọng nguyện vọng của con. Trong quá trình giải quyết vụ án, cháu Vân A1 muốn sống với bà T thì ông đồng ý, đồng thời ông đồng ý cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng là 1.000.000 đồng cho đến khi đủ 18 tuổi.

- Về tài sản chung: Có căn nhà cấp 4, kết cấu khung sườn cột bê tông cốt thép, vách tường xây, mái tôn xi măng. Ngoài ra, không còn tài sản chung nào khác. Ông và bà T tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết

- Về nợ chung: Ông xác định, ngoài các khoản nợ đã được Tòa án giải quyết thì ông và bà T không có nợ chung nên không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Bị đơn bà T: Bà thống nhất với lời trình bày của ông V về quan hệ hôn nhân, con chung, tài sản chung, nợ chung cũng như mâu thuẫn gia đình. Nay ông V yêu cầu ly hôn với bà thì bà đồng ý. Về con chung, hiện nay cháu Nguyễn Xuân N, Nguyễn Hồng A đã trưởng thành, phát triển bình thường nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Khi ly hôn, bà yêu cầu trực tiếp nuôi cháu Nguyễn Vân A1, sinh ngày 15/9/2014 và đồng ý với mức cấp dưỡng của ông V là 1.000.000 đồng/tháng cho đến khi cháu Vân A1 đủ 18 tuổi. Hiện nay cháu Vân A1 đang sống chung với bà. Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về nợ chung: Ngoài các khoản nợ được Tòa án giải quyết thì bà với ông V không còn nợ chung.

Tại phiên tòa,

Ông Nguyễn Ngọc V trình bày: Ông vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Ông đồng ý giao cháu Vân A1 cho bà T trực tiếp nuôi dưỡng và đồng ý mức cấp dưỡng mỗi tháng là 2.000.000 đồng cho đến khi đủ 18 tuổi.

Bà Lương Thanh T trình bày: Bà không đồng ý ly hôn với ông V do bà còn tình cảm vợ chồng với ông V. Trường hợp Tòa án cho ly hôn thì bà yêu cầu trực tiếp nuôi cháu Vân A1 và yêu cầu ông V cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng là 3.000.000 đồng. Về tài sản chung: Ngoài tài sản chung như ông V trình bày thì giữa bà và ông V còn có khoảng 03 ha đất nuôi tôm, tiền gửi ngân hàng hơn 1.000.000.000 đồng (một tỷ đồng) do ông V đứng tên, quản lý. Tuy nhiên, bà và ông V tự thỏa thuận và không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về nợ chung, ngoài các khoản nợ được Tòa án giải quyết thì bà với ông V không còn nợ chung nên không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

** Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Vĩnh Lợi, tỉnh Bạc Liêu phát biểu việc tuân theo pháp luật của Tòa án và quan điểm giải quyết vụ án:* Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử đã tiến hành giải quyết vụ án theo đúng trình tự thủ tục do pháp luật quy định. Người tham gia tố tụng đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1

Điều 39, khoản 4 Điều 147 và 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 56, 57, 58, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông V đối với bà T, cho ông V và bà T ly hôn; về con chung: Giao con chung tên Nguyễn Vân A1, sinh ngày 15/9/2014 cho bà T trực tiếp nuôi dưỡng; về cấp dưỡng: Buộc ông V có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng là 2.000.000 đồng từ tháng 9/2023 cho đến khi cháu Nguyễn Vân A1 đủ 18 tuổi. Về tài sản chung : Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét, giải quyết. Về nợ chung: Ông V và bà T xác định hiện nay không còn nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra giải quyết. Ông V phải chịu án phí theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có lưu trong hồ sơ vụ án; sau khi nghe ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa, sau khi thảo luận Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Nguyên đơn ông V khởi kiện ly hôn, tranh chấp nuôi con với bị đơn bà Lương Thanh T nên đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn là bà T hiện đang cư trú tại ấp P, xã L, huyện V, tỉnh Bạc Liêu nên vụ kiện thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Lợi theo quy định tại khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Quan hệ hôn nhân: Ông V và bà T tự nguyện sống chung như vợ chồng vào đầu năm 1986, đến năm 2015 có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã L, huyện V, tỉnh Bạc Liêu cấp Giấy chứng nhận kết hôn ngày 15/01/2015. Xét thấy, ông V và bà T có con chung là Nguyễn Xuân N, sinh ngày 03/7/1987 nên có căn cứ xác định giữa ông V và bà T có quan hệ hôn nhân thực tế và hợp pháp vào đầu năm 1986, được pháp luật bảo vệ. Ông V xác định, ông V và bà T xảy ra nhiều mâu thuẫn trong cuộc sống vợ chồng. Nguyên nhân là giữa ông V và bà T thường xuyên cãi nhau và không còn quan tâm, chăm sóc lẫn nhau nên ông V và bà T đã ly thân từ năm 2015 đến nay. Bà T không đồng ý với yêu cầu ly hôn của ông V do còn tình cảm vợ chồng mặc dù đã sống ly thân từ năm 2015 và không ai còn quan tâm chăm sóc lẫn nhau. Hội đồng xét xử xét thấy, hôn nhân được hình thành trên nguyên tắc tự nguyện, tình cảm vợ chồng phải xuất phát từ hai phía. Ông V và bà T xác định, ông V và bà T không còn quan tâm, chăm sóc nhau và đã sống ly thân từ năm 2015 đến nay. Cho thấy quan hệ hôn nhân giữa ông V và bà T đã lâm vào tình trạng trầm trọng, thực tế không thể hàn gắn, đời sống chung giữa ông V và bà T đã không thể tiếp tục duy trì và kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình, chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông V, xử cho ông V được ly hôn với bà T.

[3] Về con chung: Ông V và bà T xác định, có 03 con chung là Nguyễn Xuân N, sinh ngày 03/7/1987, Nguyễn Thị Hồng A, sinh ngày 14/3/1990 và

Nguyễn Vân A1, sinh ngày 15/9/2014. Hiện nay cháu Nguyễn Xuân N và Nguyễn Thị Hồng A đã trưởng thành, phát triển bình thường và không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét. Khi ly hôn, bà T yêu cầu trực tiếp nuôi cháu Nguyễn Vân A1; đồng thời, ông V cũng đồng ý giao cháu Vân A1 cho bà T trực tiếp nuôi dưỡng. Xét thấy, cháu Vân A1 hiện đang sống ổn định với bà T, ông V cũng đồng ý giao cháu Vân A1 cho bà T trực tiếp nuôi dưỡng, cháu Vân A1 cũng có nguyện vọng sống cùng bà T nên căn cứ Điều 81, Điều 82 và Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử có cơ sở giao cháu Vân A1 cho bà T trực tiếp nuôi dưỡng. Ông V có quyền, nghĩa vụ thăm con chung mà không ai được cản trở.

Về cấp dưỡng nuôi con: Bà T yêu cầu ông V cấp dưỡng nuôi con cháu Vân A1 là 3.000.000 đồng/tháng đến khi đủ 18 tuổi. Xét thấy, theo quy định tại khoản 1 Điều 107 Luật Hôn nhân và gia đình thì *"Nghĩa vụ cấp dưỡng được thực hiện giữa cha, mẹ và con…"* và khoản 2 Điều 82 quy định *"Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con"*. Căn cứ vào khả năng cũng như nhu cầu thiết yếu để nuôi con chung, Hội đồng xét xử có căn cứ chấp nhận yêu cầu cấp dưỡng nuôi con của bà T, buộc ông V phải cấp dưỡng nuôi con là 2.000.000 đồng/tháng, kể từ ngày 19/9/2023 đến khi Vân A1 đủ 18 tuổi.

[4] Về tài sản chung: Ông V và bà T xác định tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra giải quyết.

[5] Về nợ chung: Ông V và bà T xác định ngoài các khoản nợ chung đã được Tòa án giải quyết thì hiện nay không có và không yêu cầu Tòa án xem xét nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

[6] Án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 1 Điều 24, điểm a khoản 5 và điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Ông V phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân và gia đình và 300.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con.

[7] Như đã phân tích, Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ đề nghị của Kiểm sát viên.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 56, Điều 58, 81, 82, 83, 107, 110, 116 và 117 Luật Hôn nhân và Gia đình;

- Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 24; điểm a khoản 5 và điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ

Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông Nguyễn Ngọc V. Cho ông Nguyễn Ngọc V được ly hôn với bà Lương Thanh T.

2. Về con chung: Giao con chung là cháu Nguyễn Vân A1, sinh ngày 15/9/2014 cho bà Lương Thanh T trực tiếp trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục. Hiện cháu Nguyễn Vân A1 đang sống cùng với bà Lương Thanh T. Ông Nguyễn Ngọc V có quyền, nghĩa vụ thăm con chung mà không ai được cản trở.

Về cấp dưỡng nuôi con: Buộc ông Nguyễn Ngọc V phải cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng số tiền 2.000.000 đồng (hai triệu đồng). Thời hạn cấp dưỡng bắt đầu từ ngày 19/9/2023 cho đến khi cháu Nguyễn Vân A1 đủ 18 tuổi. Ông Nguyễn Ngọc V có quyền, nghĩa vụ thăm con chung mà không ai được cản trở.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

3. Về tài sản chung: Ông Nguyễn Ngọc V và bà Lương Thanh T xác định tự thỏa thuận và không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét, giải quyết.

4. Về nợ chung: Ông Nguyễn Ngọc V và bà Lương Thanh T xác định ngoài các khoản nợ chung đã được Tòa án giải quyết thì hiện nay không có và không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

5. Về án phí: Ông Nguyễn Ngọc V phải nộp 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân và gia đình. Ông Nguyễn Ngọc V đã nộp tạm ứng 300.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí số 0013561 ngày 04/5/2023 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Vĩnh Lợi nên chuyển thu án phí. Ông Nguyễn Ngọc V phải nộp 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí cấp dưỡng nuôi con.

6. Trường hợp bản án được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

7. Đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- Tòa án nhân dân tỉnh Bạc Liêu;
- VKSND huyện Vĩnh Lợi;
- Chi cục THADS huyện Vĩnh Lợi;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

- Ủy ban nhân dân xã Long Thạnh, huyện Vĩnh Lợi;
- Đương sự;
- Lưu: HSVA, HCTP.

Nguyễn Duy Khanh